

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 02 năm 2020

TỜ TRÌNH
Về việc công bố thông tin

Kính gửi: Ông Chủ tịch Công ty

- Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về việc công bố thông tin của Doanh nghiệp Nhà nước;
- Căn cứ Quyết định ngày 29/11/2016 của Chủ tịch Công ty về việc ban hành Quy chế công bố thông tin của Công ty Thuốc lá Bắc Sơn;
- Phòng Tài chính - Kế toán kính đề nghị Ông Chủ tịch Công ty duyệt cho công bố thông tin theo các nội dung cụ thể như sau:

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019
CÔNG TY THUỐC LÁ BẮC SƠN

- Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Mẫu số B02 - DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03 - DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09 -DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Phòng Tài chính – Kế toán

Nguyễn Thị Kim Cương

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hoàng Thành Bắc

CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trung Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		232.360.153.335	198.797.730.307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.252.606.332	5.096.238.598
1. Tiền	111	5	14.252.606.332	5.096.238.598
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.381.332.476	88.564.257.454
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	104.131.015.661	69.865.645.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		546.480.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.703.836.815	18.698.612.409
III. Hàng tồn kho	140	8	103.311.895.996	104.683.012.791
1. Hàng tồn kho	141		104.642.877.037	106.070.410.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.330.981.041)	(1.387.397.608)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		414.318.531	454.221.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	414.318.531	454.221.464
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.836.491.364	118.284.654.881
I. Tài sản cố định	220		104.509.207.364	117.957.370.881
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	104.509.207.364	117.957.370.881
- Nguyên giá	222		219.203.377.281	218.928.777.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.694.169.917)	(100.971.406.400)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		327.284.000	327.284.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	327.284.000	327.284.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		337.196.644.699	317.082.385.188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		219.997.741.068	199.883.481.557
I. Nợ ngắn hạn	310		193.197.741.068	168.683.481.557
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	67.248.715.915	52.372.761.341
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		830.539.300	226.315.334
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	43.177.802.813	37.213.385.369
4. Phải trả người lao động	314		7.075.933.165	9.644.783.964
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		847.706.571	395.783.668
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	12.380.430.313	11.368.141.083
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	44.400.000.000	40.100.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.236.612.991	17.362.310.798
II. Nợ dài hạn	330		26.800.000.000	31.200.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	26.800.000.000	31.200.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.198.903.631	117.198.903.631
I. Vốn chủ sở hữu	410		117.198.903.631	117.198.903.631
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	117.198.903.631	117.198.903.631
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		337.196.644.699	317.082.385.188

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập



Trần Hùng Mạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Cương



Hoàng Thành Bắc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	402.277.291.200	403.346.777.569
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	175.025.660	419.987.340
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		402.102.265.540	402.926.790.229
4. Giá vốn hàng bán	11	20	333.292.324.553	338.254.201.860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.809.940.987	64.672.588.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	46.829.451	158.808.623
7. Chi phí tài chính	22	22	2.466.512.965	1.837.908.431
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.191.139.023	970.229.907
8. Chi phí bán hàng	25	24	32.347.318.436	30.261.578.131
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	23.094.919.099	24.485.154.984
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.948.019.938	8.246.755.446
11. Thu nhập khác	31	23	2.432.794.903	5.574.103.469
12. Chi phí khác	32		26.322.867	-
13. Lợi nhuận khác	40		2.406.472.036	5.574.103.469
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước	50		13.354.491.974	13.820.858.915
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.671.500.608	2.924.271.559
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.682.991.366	10.896.587.356


Bắc Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập



Trần Hùng Mạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Cương

Giám đốc



Hoàng Thành Bắc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.354.491.974	13.820.858.915
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.722.763.517	13.390.621.492
- Các khoản dự phòng	03	(56.416.567)	1.326.904.208
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.576.393	3.236.057
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(43.197.524)	(33.839.513)
- Chi phí lãi vay	06	2.191.139.023	970.229.907
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.171.356.816	29.478.011.066
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(25.817.075.022)	(8.434.828.426)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.427.533.362	(18.932.714.633)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	26.479.909.273	17.015.604.867
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	39.902.933	(202.694.943)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.182.082.859)	(965.549.634)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.579.524.508)	(2.417.407.587)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	15.000.000	15.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.870.009.157)	(4.615.982.216)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.685.010.838	10.939.438.494
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.787.490.091)	(16.014.774.300)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.197.524	33.839.513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.744.292.567)	(15.980.934.787)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	191.539.438.769	145.962.356.396
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(191.639.438.769)	(147.482.357.278)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.683.618.784)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.783.618.784)	(1.520.000.882)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9.157.099.487	(6.561.497.175)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.096.238.598	11.659.900.449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(731.753)	(2.164.676)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	14.252.606.332	5.096.238.598

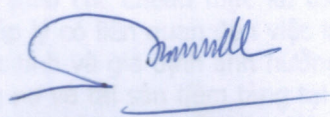
Bắc Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập



Trần Hùng Mạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Cương



Hoàng Thành Bắc